

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 18-3-2019
V/v T/c chia tài sản chung, nợ
chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thu

Bà Lê Thị Kim Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 18 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2019/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 40/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp T, xã Th, huyện C, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Lê Tiến M, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số 36/30, Đường Lê Thị H, Phường 17, quận G, Thành phố H.

Theo văn bản ủy quyền ngày 08/5/2017 tại Văn phòng công chứng Tân Phú, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp Đ, xã Th, huyện Th, tỉnh L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956 và bà Lê Thị Th, sinh năm 1956. Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Th, huyện C, tỉnh T.

Bà Lê Thị Th ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T theo văn bản ủy quyền ngày 16/4/2018 tại Văn phòng công chứng Lê Văn Vinh, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Văn V.

(Bà T, anh M, ông V và ông T có mặt tại phiên tòa ngày 15/3/2019. Ông V và ông T vắng mặt khi tuyên án ngày 18/3/2019)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2017 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An, nguyên đơn Nguyễn Thanh T và người đại diện theo ủy quyền của bà T là anh Lê Tiến M trình bày tóm tắt như sau:

Bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Văn V có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang vào năm 2008. Đến năm 2016, bà T và ông V đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 720/2016/QĐST-HNGĐ ngày 28/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Trong thời gian chung sống, bà T và ông V có nhận chuyển nhượng thửa đất số 384 diện tích 12.526m² và thửa 396 diện tích 8.269m² tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại xã Thạnh Phước, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An của ông Lê Văn M vào tháng 3/2013, giá chuyển nhượng là 520.000.000đồng (*sau đây viết tắt từ đồng là đ*). Ông V là người trực tiếp giao dịch việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông M và ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tháng 5 năm 2013. Từ khi ly hôn cho đến nay, ông V là người trực tiếp quản lý, sử dụng 02 thửa đất trên. Nay bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là 02 thửa đất 384 và 396 bằng hiện vật, mỗi người nhận một thửa đất, bà T yêu cầu nhận thửa đất số 396, ông V nhận thửa đất số 384. Ông V nhận phần đất có diện tích và giá trị nhiều hơn nên bà đề nghị ông V phải thanh toán lại phần giá trị đất chênh lệch.

Đối với yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Th thì ông M đại diện theo ủy quyền của bà T cho rằng: Số tiền 400.000.000đ ông V vay của ông T, bà Th thì bà T không biết, bà T không có trực tiếp đi vay. Ông V tự vay và sử dụng vào mục đích gì bà T không biết. Khi nhận chuyển nhượng đất của ông M thì ông V lấy tài sản của bà T và ông V để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chứ không phải vay tiền để nhận chuyển nhượng đất. Do đó, khoản nợ mà ông V vay tiền bà Th, ông T (nếu có) là nợ riêng của ông V, nên bà T không đồng ý liên đới trả nợ theo yêu cầu của ông T, bà Th và ý kiến của ông V.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Văn V trình bày tóm tắt như sau: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian kết hôn, thời gian ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 720/2016/QĐST-HNGĐ ngày 28/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu thành, tỉnh Tiền Giang. Trong thời gian chung sống, ngày 01/5/2012 ông có vay tiền của ông T và bà Th số tiền 400.000.000đ để nhận chuyển nhượng thửa đất số 384 diện tích 12.526m² và thửa 396 diện tích là 8.269m² tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại xã Thạnh Phước, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An của ông Lê Văn M. Hiện tại 02 thửa đất trên do ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp quản lý, sử dụng từ khi sang nhượng cho đến nay. Trong quá trình sử dụng đất ông đã bỏ nhiều công sức, tiền bạc để cải tạo mới sản xuất lúa được. Nay bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung 02 thửa đất trên, ông đồng ý đây là tài sản chung, đồng ý chia tài sản cho bà T sau khi ông và bà T cùng đã trả hết khoản nợ 400.000.000đ và phải tính đến công sức đóng góp của ông nhiều hơn khi chia tài sản.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T và bà Th: Ông V xác định vào ngày 01/5/2012, ông có vay tiền của ông T, bà Th (là cha mẹ ruột của ông V) số tiền 400.000.000đ để nhận chuyển nhượng các thửa đất số 384 diện tích 12.526m² và thửa 396 diện tích thực tế là 8.269m² tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại xã Thạnh Phước, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An của ông M, giá nhận chuyển nhượng là 520.000.000đ. Ông nhận chuyển nhượng vào khoảng tháng 3/2013 và đến tháng 5/2013 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong tổng số tiền 520.000.000đ nhận chuyển nhượng có 120.000.000đ là tiền chung của ông và bà T, còn lại 400.000.000đ là ông vay của ông T, bà Th. Trong thời gian vay, khoảng tháng 8/2014, ông có trả lại một phần số tiền vay. Sau đó, do quá trình làm ăn cần vốn để mua phân bón, thuốc trừ sâu, giống lúa, nên đến tháng 10/2014, ông có vay lại của ông T và bà Th số tiền đã trả trước đó. Tính đến nay, số tiền ông còn nợ ông T và bà Th vẫn là 400.000.000đ. Nay ông T và bà Th khởi kiện yêu cầu ông và bà T trả nợ, thì ông đồng ý trả nhưng xin trả dần do hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Ngoài ra, ông yêu cầu bà T chịu trách nhiệm liên đới cùng ông trả nợ cho ông T và bà Th, vì đây là phần nợ do tạo lập tài sản chung mà bà T yêu cầu chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Th và người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Bùi Đắc Th trình bày:

Vào ngày 01/5/2012, vợ chồng ông T và bà Th có cho ông Nguyễn Văn V vay số tiền 400.000.000đ để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông M và bà V, thời hạn vay là khi nào có tiền sẽ trả lại, vay không tính lãi. Khi vay tiền chỉ có mình ông V đứng ra vay tiền, bà T không có ký tên vào giấy vay tiền. Ông T và bà Th nhiều lần yêu cầu ông V trả tiền cho vợ chồng ông T và bà Th, nhưng đến nay ông V vẫn không trả. Năm 2016, bà T và ông V ly hôn nhưng ông T, bà Th không có yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang giải quyết đối với phần nợ của ông T. Nay bà T yêu cầu chia tài sản

chung là diện tích đất mà trước đây ông V vay số tiền 400.000.000đ này để nhận chuyển nhượng nên vợ chồng ông T và bà Th yêu cầu ông V, bà Th phải trả số tiền đã vay là 400.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông V, bà T phải thanh toán nợ trước rồi mới chia tài sản cho ông V và bà T. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Th xác định chỉ yêu cầu ông V chịu trách nhiệm trả số tiền 400.000.000đ cho ông T, bà Th.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An đã tiến hành hòa giải tranh chấp giữa các bên, nhưng kết quả không thành.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2018/HNGĐ-ST ngày 30 – 11 – 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An đã quyết định:

Áp dụng các Điều 5, 28, 35, 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466, 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thanh T.

Bà Nguyễn Thanh T được quyền sử dụng đối với thửa đất số 396 diện tích thực tế là 8.269m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 8.600m²), tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại xã Thạnh Phước, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An do ông Nguyễn Văn V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có vị trí theo mảnh trích đo bản đồ địa chính số 19-2017 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thạnh Hoá duyệt ngày 02/10/2017.

Ông Nguyễn Văn V được quyền sử dụng thửa đất số 384 diện tích 12.526m², tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại xã Thạnh Phước, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An do ông Nguyễn Văn V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có vị trí theo mảnh trích đo bản đồ địa chính số 18-2017 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thạnh Hoá duyệt ngày 02/10/2017. Các tài sản chung là đất cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa đất nêu trên đều do ông V đang quản lý và sử dụng.

Bà T và ông V có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Th đối với ông Nguyễn Văn V về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ trả cho ông T, bà Th số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ tổng cộng là 23.170.000đ (hai mươi ba triệu một trăm bảy mươi ngàn đồng). Bà T đã nộp tạm ứng số tiền 21.700.000đ (hai mươi một triệu bảy trăm ngàn đồng), ông V đã nộp tạm ứng số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng). Ông V phải nộp thêm số tiền 11.902.000đ (mười một triệu chín trăm lẻ hai ngàn đồng) để hoàn trả cho bà T.

Trong trường hợp ông V chậm trả thì ông V còn phải liên đới trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, bị đơn Nguyễn Văn V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Tính bằng tiền theo giá trị đất theo công sức đóng góp của ông và yêu cầu bà T phải liên đới trách nhiệm cùng ông trả khoản nợ 400.000.000đ mà ông đã vay của cha mẹ ruột là ông T, bà Th.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông Nguyễn Văn V được thực hiện đúng thủ tục luật định, đủ điều kiện để vụ án được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông V và bà T có mua 02 thửa đất 396 và 384, trị giá là 520.000.000đ, hiện tại giá trị 02 thửa đất trên là 655.042.500đ. Tòa sơ thẩm chia cho ông V thửa đất 384 (*trị giá 394.569.000đ*) có giá trị nhiều hơn thửa 396 (*trị giá 260.473.500đ*) là đã tính đến công sức của ông V (*phần đất chia cho ông V có giá trị cao hơn phần đất chia cho bà T 134.569.000đ*). Ông V kháng cáo xin nhận cả 02 thửa đất và chỉ chia lại cho bà T số tiền 150.000.000đ là không phù hợp. Về nghĩa vụ trả nợ: Các bên đương sự đều thừa nhận là khi ông V mượn số tiền 400.000.000đ của ông T, bà Th thì không có mặt bà T. Bà T không biết được việc ông V mượn tiền và cũng không có ký tên vào giấy mượn tiền. Ông V mua đất từ ông M vào năm 2013 nhưng giấy mượn tiền thể hiện thời điểm mượn tiền là tháng 5/2012 là không phù hợp diễn tiến về thời gian. Ngoài ra, trong thời gian giải quyết vụ án ly hôn của bà T và ông V tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, cũng có mặt ông T và bà Th, chính ông V xác định ông và bà T không có nợ chung. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về Tố tụng: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn V được thực hiện đúng thời hạn, đúng thủ tục luật định, nên vụ án được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn, như án sơ thẩm chỉ xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” là thiếu sót, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại quan hệ pháp luật cho đầy đủ và chính xác, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét kháng cáo của ông V liên quan đến nội dung chia tài sản chung, thấy rằng: Bà T xác định thửa đất 396 và 384 tờ bản đồ số 17, Ấp Đá Biên, xã Thạnh Phước, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông V và yêu chia phần tài sản này. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông V cũng thừa nhận 02 thửa đất này là tài sản chung của ông và bà T và đồng ý chia nên cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông V và bà T là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định khi tạo lập tài sản chung, ông V có công sức đóng góp nhiều hơn nên chia cho ông V thửa đất 384 có giá trị cao hơn 134.569.000đ so với giá trị thửa đất 396 chia cho bà T là đã tính đến công sức đóng góp của ông V. Ông V kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm chưa xem xét đến công sức của ông và đề nghị nhận cả 02 thửa đất để chia cho bà T chỉ có 150.000.000đ là không có căn cứ pháp luật. Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc không chấp nhận kháng cáo này của ông V là có căn cứ, đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo đề nghị của Kiểm sát viên.

[2.2] Đối với kháng cáo của ông V liên quan đến nghĩa vụ trả khoản nợ 400.000.000đ cho ông T, bà Th, thấy rằng: Giấy mượn nợ ngày 01/5/2012 được xác lập giữa ông V với ông T, bà Th không có nội dung nào liên quan đến bà T và bà Th không có ký tên vào giấy mượn nợ. Ông V cho rằng ông mượn số tiền 400.000.000đ này để mua phần đất là tài sản chung của ông và bà T nên phải xác định đây là nợ chung. Tuy nhiên, bà T không thừa nhận trong số tiền mua đất có phần tiền ông V mượn. Giấy mượn tiền thể hiện thời điểm mượn là ngày 01/5/2012 nhưng thời điểm mua đất là vào năm 2013 là có mâu thuẫn về thời gian. Điều mâu thuẫn này càng được thể hiện rõ tại phiên tòa phúc thẩm, khi ông V xác định đến năm 2013 ông mới gặp ông M để hỏi mua đất nhưng trong giấy mượn nợ vào tháng 5/2012 lại thể hiện mượn tiền để mua đất của ông M. Mặt khác, vào năm 2016, khi ông V, bà T ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, có mặt ông T và bà Th, chính ông V xác định ông và bà T không có nợ chung thì không ai có ý kiến gì khác khi ký tên vào biên bản hòa giải. Do đó, án sơ thẩm xác định số tiền 400.000.000đ này là nợ riêng của ông V là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông V kháng cáo cho rằng đây là nợ chung, nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới để xác định đây là nợ chung, nên tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận phần kháng cáo này của ông V là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Ngoài ra, Thẩm phán của Tòa án cấp sơ thẩm khi viết bản án sơ thẩm còn có một số sai sót như: Chưa thực hiện đúng mẫu bản án; phần quyết định của bản án chia cho bà T thừa đất 396 nhưng không tuyên buộc ông V có nghĩa vụ giao lại sẽ gây khó khăn trong công tác thi hành án; tuyên bà T, ông V có quyền, nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện chuyển quyền sử dụng đất là không đúng bản chất của sự việc; về nghĩa vụ trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trong giai đoạn thi hành án lại tuyên ông V còn phải liên đới trả lãi là không chính xác. Những sai sót này, Hội đồng xét xử phúc thẩm nêu ra và điều chỉnh lại cho phù hợp, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V.
 - Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 40/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An.
 - Áp dụng các Điều 5, 28, 35, 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
 - Áp dụng các Điều 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466, 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
 - Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thanh T:
 - + Bà Nguyễn Thanh T được chia và nhận phần tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 396 tờ bản đồ số 17, ấp Đá Biên, xã Thạnh Phước, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An, diện tích đo đạc thực tế là 8.269m². Vị trí, kích thước thửa đất thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 19-2017 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Thạnh Hoá duyệt ngày 02/10/2017.
 - + Ông Nguyễn Văn V được chia và nhận phần tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 384 tờ bản đồ số 17, ấp Đá Biên, xã Thạnh Phước, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An, diện tích đo đạc thực tế là 12.526m². Vị trí, kích thước thửa đất thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 18-2017 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Thạnh Hoá duyệt ngày 02/10/2017.

+ Buộc ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ giao lại thửa đất số 396 tờ bản đồ số 17, ấp Đá Biên, xã Thạnh Phước, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An cho bà Nguyễn Thị T.

+ Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V có quyền, nghĩa vụ liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký phần tài sản là quyền sử dụng đất đã được chia, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Th đối với ông Nguyễn Văn V về tranh chấp hợp đồng vay tài sản: Buộc ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Th số tiền 400.000.000đ (*bốn trăm triệu đồng*).

2. Về chi phí tố tụng (đo đạc, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ ở Tòa án cấp sơ thẩm) tổng cộng là 23.170.000đ (*hai mươi ba triệu một trăm bảy mươi ngàn đồng*): Bà Nguyễn Thị T phải chịu 2/5 chi phí, tương ứng số tiền 9.268.000đ, ông Nguyễn Văn V phải chịu 3/5 chi phí là 13.902.000đ. Bà T đã nộp tạm ứng số tiền 21.700.000đ (*hai mươi một triệu bảy trăm ngàn đồng*), ông V đã nộp tạm ứng số tiền 2.000.000đ (*hai triệu đồng*). Do đó, buộc ông V phải hoàn trả cho bà T số tiền 11.902.000đ (*mười một triệu chín trăm lẻ hai ngàn đồng*).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 13.024.000đ (*mười ba triệu không trăm hai mươi bốn ngàn đồng*) án phí sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 8.750.000đ theo biên lai thu số 0003968 ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Hóa, nên bà T phải nộp tiếp số tiền án phí là 4.274.000đ (*bốn triệu hai trăm bảy mươi bốn ngàn đồng*).

Ông Nguyễn Văn V phải chịu 39.728.000đ (*ba mươi chín triệu bảy trăm hai mươi tám ngàn đồng*) án phí sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước, trong đó gồm 19.728.000đ án phí chia tài sản và 20.000.000đ án phí tính trên nghĩa vụ trả nợ 400.000.000đ.

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Th không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông T và bà Th số tiền 10.000.000đ (*mười triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004008 ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An.

5. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn V phải chịu 300.000đ án phí. Chuyển 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo ông V đã nộp theo biên lai thu số 0004371 ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hóa sang thi hành án phí, nên ông V không phải nộp tiếp.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Khánh